

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA
TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 485/QĐ-STNMT ngày 25/10/2023)

STT	TÊN TÀI LIỆU	MÃ HIỆU
I	TÀI LIỆU CHUNG CỦA HTQLCL	
1	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng - Chính sách chất lượng - Mục tiêu chất lượng	MHHT - CSCL - MTCL
2	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản	HD.01
3	Hướng dẫn quản lý rủi ro và cơ hội	HD.02
4	Hướng dẫn đánh giá nội bộ	HD.03
5	Hướng dẫn kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	HD.04
II	CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ	
1. VĂN PHÒNG SỞ		
1	Quy trình Xây dựng và ban hành văn bản ra biên ngoài	QT.VPS.01
2	Quy trình Thi đua khen thưởng	QT.VPS.02
3	Quy trình Theo dõi và đánh giá sự hài lòng của khách hàng	QT.VPS.03
2. THANH TRA SỞ		
4	Quy trình Tiếp công dân	QT.TTr.01
5	Quy trình Giải quyết khiếu nại	QT.TTr.02
6	Quy trình Giải quyết tố cáo	QT.TTr.03
7	Quy trình Thanh tra	QT.TTr.04
8	Quy trình giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	QT.TTr.05
3. PHÒNG ĐO ĐẠC, ĐĂNG KÝ VÀ KINH TẾ ĐẤT		
9	Quy trình Kiểm tra, nghiệm thu xác nhận sản phẩm đủ điều kiện đưa vào sử dụng đối với sản phẩm trích đo địa chính (trích đo địa chính cụm, thửa đất, khu đất)	QT.ĐĐ 01

STT	TÊN TÀI LIỆU	MÃ HIỆU
10	Quy trình Kiểm tra, nghiệm thu xác nhận sản phẩm đủ điều kiện đưa vào sử dụng đối với sản phẩm trích đo địa chính (trích đo địa chính thửa đất riêng lẻ)	QT.ĐĐ 02
11	Quy trình Kiểm tra, nghiệm thu xác nhận sản phẩm đủ điều kiện đưa vào sử dụng đối với sản phẩm đo đạc chính lý bản đồ địa chính	QT.ĐĐ 03
III. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC		
1. PHÒNG TÀI NGUYÊN NƯỚC – KHOÁNG SẢN		
1.1. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN		
1	Quy trình Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản.	QT.KS 01
2	Quy trình Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	QT.KS 02
3	Quy trình Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch.	QT.KS 03
4	Quy trình Đóng cửa mỏ	QT.KS 04
5	Quy trình Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản.	QT.KS 05
6	Quy trình Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	QT.KS 06
7	Quy trình Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.	QT.KS 07
8	Quy trình Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	QT.KS 08
9	Quy trình Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT.KS 09
10	Quy trình Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT.KS 10
11	Quy trình Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT.KS 11
12	Quy trình Chấp thuận tiến hành khảo sát tại thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập Đề án thăm dò khoáng sản.	QT.KS 12

STT	TÊN TÀI LIỆU	MÃ HIỆU
13	Quy trình Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	QT.KS 13
14	Quy trình Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	QT.KS 14
15	Quy trình Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; Cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình.	QT.KS 15
16	Quy trình Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.	QT.KS 16
17	Quy trình Phê duyệt trữ lượng khoáng sản <i>(Theo quyết định 2924/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh công bố TTHC ban hành mới, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của của Sở Tài nguyên và Môi trường)</i>	QT.KS 17
1.2. TÀI NGUYÊN NƯỚC		
18	Quy trình Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	QT.TNN 01
19	Quy trình Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	QT.TNN 02
20	Quy trình Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	QT.TNN 03
21	Quy trình Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh; dự	QT.TNN 04

STT	TÊN TÀI LIỆU	MÃ HIỆU
	án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên dòng chính lưu vực sông liên tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước liên tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10 m ³ /giây trở lên.	
22	Quy trình Trả lại giấy phép	QT.TNN 05
23	Quy trình Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	QT.TNN 06
24	Quy trình Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	QT.TNN 07
25	Quy trình Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	QT.TNN 08
26	Quy trình Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	QT.TNN 09
27	Quy trình Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	QT.TNN 10
28	Quy trình Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	QT.TNN 11
29	Quy trình Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	QT.TNN 12
30	Quy trình Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	QT.TNN 13
31	Quy trình Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển, nước dưới đất.	QT.TNN 14
32	Quy trình Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	QT.TNN 15
33	Quy trình Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	QT.TNN 16
34	Quy trình Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	QT.TNN 17
2. PHÒNG BIỂN, KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU		
2.1. QUY TRÌNH LĨNH VỰC BIỂN		
35	Quy trình Giao khu vực biển	QT.B.01
36	Quy trình gia hạn thời hạn giao khu vực biển	QT.B.02

STT	TÊN TÀI LIỆU	MÃ HIỆU
37	Quy trình sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	QT.B.03
38	Quy trình trả lại khu vực biển	QT.B.04
39	Quy trình công nhận khu vực biển	QT.B.05
40	Quy trình cấp giấy phép nhận chìm ở biển	QT.B.06
41	Quy trình gia hạn giấy phép nhận chìm ở biển	QT.B.07
42	Quy trình sửa đổi, bổ sung giấy phép nhận chìm ở biển	QT.B.08
43	Quy trình trả lại giấy phép nhận chìm ở biển	QT.B.09
44	Quy trình cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển	QT.B.10
45	Quy trình khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu Tài nguyên, môi trường Biển và Hải đảo thông qua mạng điện tử	QT.B.11
46	Quy trình khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu Tài nguyên, môi trường Biển và Hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu	QT.B.12
2.2. QUY TRÌNH LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN		
47	Quy trình cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	QT. KTTV 01
48	Quy trình sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	QT.KTTV 02
49	Quy trình cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	QT.KTTV 03
3. PHÒNG QUY HOẠCH – KẾ HOẠCH ĐẤT ĐAI		
50	Quy trình Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	QT.QH 01
51	Quy trình Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004	QT.QH 02
52	Quy trình Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức	QT.QH 03

STT	TÊN TÀI LIỆU	MÃ HIỆU
	nước ngoài có chức năng ngoại giao	
53	Quy trình Giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	QT.QH 04
54	Quy trình Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	QT.QH 05
55	Quy trình Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	QT.QH 06
4. PHÒNG ĐO ĐẠC VÀ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI		
56	Quy trình Cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	QT.ĐĐ.04
57	Quy trình Cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ.	QT.ĐĐ.05
58	Quy trình Gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	QT.ĐĐ.06
59	Quy trình Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	QT.ĐĐ.07
60	Quy trình Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	QT.ĐĐ.08